

Câu 1: Những đặc trưng, thuộc tính cơ bản của nhà nước

1. Nhà nước có tính giai cấp: Chủ nghĩa Mác – Lê nin khẳng định “Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được”, “nhà nước trước hết là bộ máy trấn áp đặc biệt của giai cấp này với giai cấp khác – là bộ máy duy trì sự thống trị”. Để thực hiện sự thống trị của mình, giai cấp thống trị phải tổ chức và sử dụng nhà nước, củng cố và duy trì quyền lực về chính trị, kinh tế và tư tưởng đối với toàn xã hội. Bằng nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị, ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện một cách tập trung và biện chứng hành ý chí nhà nước, bắt buộc mọi thành viên trong xã hội tuân theo. Nhà nước hiện nay là nhà nước kiểu mới, là nhà nước thực hiện quyền chuyên chính, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.
2. Nhà nước là một tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, có bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế và quản lý những công việc chung của toàn xã hội.
Chủ thể của quyền lực này là giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế và chính trị. Để thực hiện được các quyền này, giai cấp thống trị cần 1 bộ máy được tổ chức gồm một lớp người được đào tạo chuyên để bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.
3. Nhà nước thực hiện quản lý dân cư theo lãnh thổ.
Sự phân chia này khiến cho sự tác động của nhà nước diễn ra trên quy mô rộng, hình thành bộ máy nhà nước từ TW đến địa phương.
4. Nhà nước có chủ quyền quốc gia.
Thể hiện ở quyền tự quyết của nhà nước về tất cả các vấn đề thuộc chính sách đối nội và đối ngoại của quốc gia, không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài.
Quyền lực của nhà nước có hiệu lực với tất cả dân cư và các tổ chức trên lãnh thổ quốc gia.
Dấu hiệu chủ quyền quốc gia làm xuất hiện quan hệ về quốc tịch tức là quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân với nhà nước mà người đó có tư cách là công dân.
5. Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện quản lý bắt buộc với công dân.
Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật. Nhà nước và pháp luật là 2 hiện tượng gắn bó hữu cơ với nhau. Nhà nước có bộ máy cưỡng chế đảm bảo cho việc thực thi pháp luật và thực hiện sự quản lý với mọi thành viên trong xã hội.
6. Nhà nước quy định các loại thuế và thực hiện thu thuế dưới hình thức bắt buộc.
Nhà nước là tổ chức gồm những người tách hẳn ra khỏi quá trình trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất vì vậy để nuôi dưỡng bộ máy ấy cần kinh phí để nó hoạt động. Đặt ra các loại thuế và thu thuế dưới hình thức bắt buộc là việc tạo ra nguồn thu đó, đảm bảo việc thực hiện vai trò của nhà nước. Thuế đã góp phần xác lập quan hệ chặt chẽ giữa nhà nước và dân cư.

➔ Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế, thực hiện chức năng quản lý nhằm duy trì trật tự xã hội bảo vệ quyền lợi và lợi ích của giai cấp thống trị.

Câu 2: Hình thức chính thể nhà nước, hình thức cấu trúc nhà nước.

* Khái niệm Hình thức nhà nước:

Hình thức nhà nước phản ánh cách tổ chức quyền lực nhà nước của mỗi kiểu nhà nước trong một hình thái kinh tế- xã hội nhất định.

* Phân loại hình thức nhà nước:

Hình thức chính thể nhà nước Là cách tổ chức, trình tự thành lập và quan hệ của các cơ quan quyền lực nhà nước tối cao cũng như mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.				Hình thức Cấu trúc nhà nước Là sự cấu tạo nhà nước thành các đơn vị hành chính-lãnh thổ và tính chất quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước với nhau, giữa các cơ quan NN ở trung ương với các cơ quan NN ở địa phương.	
Chính thể quân chủ (CTQC) - Cơ chế quyền lực: Tập quyền. (Quyền lực nhà nước tối cao tập trung toàn bộ hay một phần chủ yếu vào tay 1 người đứng đầu nhà nước). - Phương thức chuyển giao quyền lực: thừa kế.	Chính thể cộng hòa - Cơ chế quyền lực: Phân quyền. (Quyền lực nhà nước tối cao thuộc về <i>một cơ quan tập thể</i> được bầu ra trong thời hạn nhất định). - PTCGQL: nhiệm kì.		Nhà nước đơn nhất - Một nhà nước duy nhất. - Chủ quyền chung. - Có 1 hệ thống các cơ quan NN thống nhất từ TW đến địa phương. - Có 1 hệ thống pháp luật thống nhất trên toàn lãnh thổ quốc gia. - Công dân có 1 quốc tịch.		Nhà nước liên bang - Gồm 2 hay nhiều nhà nước hợp thành. - Có chủ quyền chung đồng thời mỗi nhà nước thành viên có chủ quyền riêng. - Có 2 hệ thống CQNN (1 của NN liên bang, 1 của NN thành viên) - 2 hệ thống PL. (1 LB, 1 TV) - Cdan có 2 quốc tịch.
	CTQC tuyệt đối Người đứng đầu NN có quyền lực vô hạn.	CTQC hạn chế Quyền lực được phân chia cho người đứng đầu NN và một cơ quan NN khác.	CH dân chủ Quyền bầu cử được quy định trong pháp luật cho mọi công dân.	CH quý tộc Quyền bầu cử được quy định trong pháp luật chỉ dành riêng cho giới quý tộc.	Ngoài ra: Nhà nước liên minh Chỉ là sự liên kết tạm thời của một vài nhà nước để thực hiện những mục đích nhất định, sau khi hoàn thành nhiệm vụ>NNLM tự giải tán hoặc có thể chuyển thành <i>nhà nước liên bang</i> .

Xu hướng vận động và phát triển của các chính thể trên thế giới: Hoàn thiện dân, có tính kế thừa, có sự giao thoa lẫn nhau giữa các loại hình chính thể.

Câu 3: Chức năng của Nhà nước xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Mọi nhà nước đều có chức năng giai cấp và chức năng xã hội. Giữa hai chức năng này luôn có mối quan hệ biện chứng. Với Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chức năng xã hội là thuộc tính cơ bản nhất và quan trọng nhất. Thực hiện tốt chức năng xã hội là cơ sở, là điều kiện để Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm và giữ vững địa vị thống trị xã hội về phương diện chính trị, đảm bảo quyền dân chủ cho nhân dân, xây dựng cơ

sở để quyền làm chủ đó được thực hiện trên thực tế. Những nhiệm vụ cơ bản thể hiện chức năng xã hội đó của Nhà nước ta hiện nay là: Thứ nhất, không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân; thứ hai, tổ chức và quản lý kinh tế; thứ ba, tổ chức và quản lý văn hoá, khoa học và giáo dục.

1. Chức năng cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Chúng ta đều biết, chức năng của nhà nước vừa bị quy định, vừa là sự thể hiện bản chất của nhà nước. Tùy theo các tiêu chí khác nhau mà chức năng của nhà nước được đề cập, xem xét dưới nhiều góc độ. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn ở phạm vi xem xét nhà nước từ góc độ tính chất của quyền lực chính trị mà theo đó, bất kỳ nhà nước nào cũng đều có chức năng thống trị chính trị của giai cấp (chức năng giai cấp) và chức năng xã hội.

Theo quan niệm chung, chức năng giai cấp là cái chỉ ra rằng, mọi nhà nước bao giờ cũng là công cụ chuyên chính của một giai cấp nhất định. Mọi nhà nước đều sẵn sàng sử dụng bất cứ công cụ, biện pháp nào có thể có để bảo vệ sự thống trị của giai cấp mình. Còn chức năng xã hội của nhà nước là cái chỉ ra rằng, mọi nhà nước đều phải thực hiện việc quản lý những hoạt động chung vì sự tồn tại của xã hội, đồng thời phải chăm lo một số công việc chung của toàn xã hội. Trong một giới hạn xác định, nhà nước phải hoạt động để thoả mãn những nhu cầu chung của cộng đồng dân cư nằm dưới sự quản lý của nó. Trong các xã hội có giai cấp đối kháng trước đây, để giữ nhà nước trong tay mình, giai cấp thống trị nào cũng buộc phải nhân danh xã hội mà quản lý những công việc chung. Việc giải quyết có hiệu quả những vấn đề chung của xã hội sẽ tạo điều kiện để duy trì xã hội trong vòng trật tự theo quan điểm và lợi ích của giai cấp cầm quyền. Như vậy, việc thực hiện chức năng xã hội theo quan điểm và giới hạn của giai cấp cầm quyền là phương thức, là điều kiện để nhà nước đó thực hiện vai trò thống trị giai cấp của nó. Nói về mối quan hệ biện chứng giữa hai chức năng này, Ph.Ăngghen viết: “Ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội của nó”

Đề cập đến chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, trong khi chú trọng đến chức năng giai cấp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn coi chức năng xã hội là thuộc tính cơ bản nhất và quan trọng nhất của nó. Nói về vấn đề này, V.I.Lênin cho rằng, chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột và cũng không phải chủ yếu là bạo lực, mà mặt cơ bản của nó là không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân cùng với việc tổ chức, xây dựng toàn diện xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Ông viết: “Lần đầu tiên chuyên chính vô sản, tức là thời kỳ quá độ tiến tới chủ nghĩa cộng sản, sẽ đem lại một chế độ dân chủ cho nhân dân, cho số đông, đi đôi với sự trấn áp tất yếu đối với số ít, đối với bọn bóc lột”(2). Như vậy, có thể nói, bản thân chuyên chính vô sản, theo quan điểm mácxít, tự nó đã thể hiện sự thống nhất giữa chức năng giai cấp và chức năng xã hội.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa, về thực chất, là chính quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và vì thế, trong nhà nước này, nền dân chủ phải là nền dân chủ đầy đủ nhất, rộng rãi nhất và thực chất nhất - đó là nền dân chủ bao quát toàn diện mọi lĩnh vực đời sống xã hội và lấy dân chủ trong lĩnh vực kinh tế làm nền tảng. Chủ nghĩa xã hội sẽ không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu dân chủ, thiếu sự thực hiện một cách đầy đủ và không ngừng mở rộng dân chủ. “Phát triển dân chủ đến cùng, tìm ra những hình thức của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong thực tiễn...”(3) đã được V.I.Lênin coi là

một trong những nhiệm vụ cấu thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một vấn đề có tính quy luật của sự phát triển và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa – xã hội không còn các giai cấp đối kháng, nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn thực hiện hai chức năng cơ bản, nhưng cơ chế và mục đích thực hiện hai chức năng đó đã có sự thay đổi căn bản. Cũng như mọi nhà nước khác đã từng tồn tại trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa muốn thực hiện được chức năng giai cấp của mình, trước hết phải làm tốt chức năng xã hội, đặc biệt là việc không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân, sử dụng sức mạnh, lực lượng của mình để bảo vệ và bảo đảm tuyệt đối các quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Thực hiện tốt chức năng xã hội là cơ sở, là điều kiện tiên quyết để nhà nước xã hội chủ nghĩa đảm bảo và giữ vững địa vị thống trị xã hội về mặt chính trị, nghĩa là có đầy đủ khả năng để trấn áp sự phản kháng của các giai cấp bóc lột và các thế lực thù địch. Điều này có nghĩa là, chức năng giai cấp và chức năng xã hội luôn có mối quan hệ biện chứng, cái nọ làm tiền đề và là cơ sở cho cái kia. Tuy nhiên, trong điều kiện giai cấp vô sản đã giành được chính quyền và thiết lập được nhà nước của mình, thì chức năng giai cấp là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài; còn chức năng xã hội (mà trong đó, việc tổ chức xây dựng xã hội mới là chủ yếu) là nhiệm vụ cơ bản, quyết định trực tiếp sự thắng lợi hay thất bại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự khác nhau căn bản giữa việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước tư bản chủ nghĩa là ở chỗ, nhà nước tư bản chủ nghĩa thực hiện chức năng xã hội không phải với tư cách là mục đích, mà là phương tiện để củng cố, đảm bảo sự thống trị chính trị và kinh tế của thiểu số trong xã hội là giai cấp tư sản đối với đa số là giai cấp công nhân và những người lao động khác. Theo đó, việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước tư bản chủ nghĩa luôn bị giới hạn trong một phạm vi chật hẹp và bị chi phối bởi quan điểm của giai cấp tư sản, xuất phát từ những lợi ích kinh tế và chính trị ích kỷ của một thiểu số dân cư trong xã hội. Ngược lại, việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa được xác định là mục đích chứ không phải là phương tiện để nhà nước ấy đảm bảo sự thống trị chính trị của nó. Chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhằm đảm bảo quyền dân chủ cho đại đa số những người lao động, xây dựng những thiết chế, cơ sở để quyền làm chủ đó được thực hiện một cách thực sự trong thực tế.

2. Một số nhiệm vụ cơ bản thể hiện chức năng xã hội của nhà nước ta

2.1. Không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân

Chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ do nhân dân làm chủ và do vậy, nhà nước của chế độ này có nhiệm vụ tạo điều kiện để cho nhân dân tham gia một cách tích cực và rộng rãi vào tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Trong mọi hoạt động, nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, đồng thời đấu tranh không khoan nhượng, trừng trị kịp thời mọi hành vi xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng ta đã chỉ rõ: “Nhà nước có mối liên hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của nhân dân”

Dân chủ là bản chất của Nhà nước ta, thực hiện dân chủ là thực chất, là mục tiêu, động lực của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nói riêng, của công cuộc đổi mới nói chung. Đây là nhiệm vụ vừa cơ bản, lâu dài, vừa cấp bách của thực tế xây dựng Nhà nước ta hiện nay. Bởi lẽ, chỉ có như vậy chúng ta mới có thể giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái đạo đức, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, sách nhiễu nhân dân trong bộ máy nhà nước. Đây là vấn

đề có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta. Chính quyền có trong sạch, được dân tin yêu, ủng hộ thì mới vững mạnh và có hiệu lực. Chỉ có dựa vào sức mạnh của nhân dân thì mới xây dựng được chính quyền trong sạch, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, an ninh, quốc phòng để từ đó, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhận thức rõ vấn đề này, Đảng ta đã khẳng định: “Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương; quyền lợi đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm, nghĩa vụ; dân chủ được thể chế hoá thành pháp luật; khắc phục tình trạng vô kỷ luật, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối”

Nhiệm vụ này cũng đã được chúng ta thể chế hoá cụ thể trong Hiến pháp: “Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng”. Chính điều đó đã phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm cho người dân vừa thực hiện quyền làm chủ gián tiếp thông qua nhà nước, vừa làm chủ trực tiếp ở cơ sở.

Ở nước ta hiện nay, các cơ quan quyền lực nhà nước đều do dân bầu ra, chính quyền nhà nước đã trở thành công cụ sắc bén và có hiệu quả nhất để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình chủ yếu bằng nhà nước, đó là dân chủ đại diện (dân chủ gián tiếp). Quyền làm chủ của nhân dân còn được thực hiện một cách trực tiếp thông qua việc tham gia vào công việc tổ chức nhà nước, tham gia bộ máy nhà nước, quyết định các chủ trương, chính sách của Nhà nước ở các cấp... Tuy nhiên, mức độ thực hiện dân chủ trực tiếp còn phụ thuộc vào phẩm chất, trình độ, năng lực của chính quyền nhà nước; vào trình độ dân trí, trước hết là trình độ văn hoá chính trị, văn hoá pháp luật; vào đặc điểm lịch sử và truyền thống chính trị của dân tộc... Như vậy, thực hiện dân chủ phải là một quá trình lâu dài, từ thấp đến cao. Không thể và không bao giờ có “dân chủ tuyệt đối” hay “dân chủ nói chung”, đặc biệt là không thể có ngay và trên mọi mặt dân chủ trực tiếp trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát thấp, nhất là về kinh tế. Chính vì vậy, ở nước ta hiện nay, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng chế độ dân chủ đại diện, đồng thời thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp một cách thiết thực, đúng hướng, có hiệu quả. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân thông qua đại biểu của mình (dân chủ gián tiếp), đồng thời phát huy cao độ quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân thông qua các tổ chức quần chúng, xã hội, nhất là dân chủ ở cơ sở. Cụ thể là:

- Tiếp tục cải tiến chế độ bầu cử các cơ quan dân cử; nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân) để các cơ quan này thực sự là cơ quan đại diện của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước trong việc xem xét và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và của từng địa phương. Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới và thực hiện dân chủ hoá, các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân đã có những chuyển biến tích cực, gần gũi hơn với cử tri, tại các kỳ họp của các cơ quan này, nhiều vấn đề đã được đưa ra thảo luận một cách thẳng thắn, công khai, nhiều ý kiến của cử tri được tiếp thu và thảo luận nghiêm túc, công tác kiểm tra, giám sát đối với các quyết định của các cơ quan đó cũng được đẩy mạnh... Tất cả những điều này đã nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân.

- Đẩy mạnh cải cách thể chế và thủ tục hành chính trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống nhân dân.

- Xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan nhà nước trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

- Nghiên cứu thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở.

2.2. Tổ chức và quản lý kinh tế

Nước ta xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ một nền kinh tế chậm phát triển, còn phổ biến là sản xuất nhỏ, nên nhiệm vụ tổ chức, quản lý kinh tế của nhà nước là hết sức khó khăn, phức tạp, chính vì thế mà nhiệm vụ phát triển kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt và là một nhiệm vụ khá mới mẻ. Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, trình độ của lực lượng sản xuất còn thấp, song song với đó lại phải vừa thực hiện nhiệm vụ giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội, vừa phải bảo đảm ổn định và cải thiện không ngừng đời sống nhân dân về mọi mặt, nhiệm vụ tổ chức, xây dựng của Nhà nước ta càng trở nên nặng nề. Trong các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, thứ VIII, thứ IX và mới đây, lần thứ X, Đảng ta đã ngày càng cụ thể hoá những tư tưởng, quan điểm lớn về phát triển kinh tế đất nước: phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với sự đa dạng về hình thức sở hữu; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với “những hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”(7); thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; phát huy mạnh mẽ vai trò của khoa học và công nghệ; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư, kinh tế đối ngoại; v.v..

Xuất phát từ tình hình hiện nay và yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, đường lối kinh tế thể hiện rõ nhiệm vụ tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã được Đảng ta xác định là: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững;...

2.3. Tổ chức và quản lý văn hoá, khoa học, giáo dục

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng là “xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện”(8). Để có thể xây dựng thành công một xã hội như vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đương nhiên phải tổ chức, quản lý sự nghiệp giáo dục, văn hoá, phát triển khoa học và công nghệ - đó được coi là “quốc sách hàng đầu” để phát huy nhân tố con người. Thực hiện nhiệm vụ này, cần phải xây dựng và phát triển nền văn hoá mới, con người mới, nền khoa học và công nghệ hiện đại - đó cũng chính là những động lực quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ này được biểu hiện cụ thể ở một số nội dung sau:

Thứ nhất, xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá Việt Nam, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; thực hiện lối sống cần kiệm, văn minh, bài trừ mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội khác, chống lại mọi biểu hiện của các loại văn hoá ngoại lai không lành mạnh.

Thứ hai, phát triển khoa học và công nghệ với bước đi và hình thức thích hợp, bảo đảm cơ sở khoa học cho các quyết định quan trọng của các cơ quan lãnh đạo, quản lý, coi đó là công cụ chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

Thứ ba, đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ cán bộ, trí thức và những người lao động có tri thức, có tay nghề, có đạo đức cách mạng và tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Đồng thời với đó là việc giáo dục thế giới quan Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho toàn thể nhân dân; đấu tranh không khoan nhượng với những tư tưởng, quan điểm xét lại, cơ hội, những luận điệu xuyên tạc, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta.

Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã xác định phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một trong những lĩnh vực chủ yếu. Theo đó, việc tổ chức, quản lý văn hoá, khoa học và giáo dục của Nhà nước ta vừa là để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội trước mắt, vừa là để chuẩn bị cho đất nước bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo, hoà nhập (trên cơ sở giữ vững bản sắc riêng và tinh hoa văn hoá của dân tộc) với tiến trình phát triển chung của nền văn hoá, khoa học và giáo dục thế giới. Quan điểm cơ bản của Đảng ta coi văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu đã thể hiện rõ ràng nhiệm vụ này của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thực hiện nhiệm vụ này, Nhà nước ta đã tiến hành xây dựng hệ thống các cơ quan tổ chức, quản lý văn hoá, văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục, các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đào tạo một đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ, đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật tương xứng với yêu cầu và đáp ứng tốt yêu cầu thực tế của các lĩnh vực cụ thể.

Như vậy, xét một cách tổng thể, nhiệm vụ sáng tạo và xây dựng xã hội mới là nhiệm vụ quan trọng nhất trong chức năng xã hội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở lý luận và phương pháp luận duy vật biện chứng, xét đến cùng, có thể nói, nhiệm vụ cơ bản và quyết định của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ tổ chức và quản lý kinh tế, bởi một xã hội chỉ có thể ổn định, vận động và phát triển được khi có một cơ sở kinh tế - xã hội phù hợp. Yếu tố kinh tế, nhất là lực lượng sản xuất, xét đến cùng, là yếu tố quyết định sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội. Tuy nhiên, xem xét vấn đề này ở góc độ kiến trúc thượng tầng của xã hội - xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thì nhiệm vụ bảo vệ các quyền tự do và không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân là nhiệm vụ quan trọng nhất, bởi việc thực hiện nhiệm vụ này là sự thể hiện trực tiếp nhất bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 4: Các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN VN.

- Tập trung thống nhất quyền lực nhưng có sự phân công lao động một cách khoa học, cụ thể.
 - + Quyền lực NN tập trung trong thống nhất trong tay nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân mà cao nhất là Quốc hội.
 - + Tất cả các cơ quan khác của nhà nước đều bắt nguồn từ các cơ quan quyền lực của nhà nước và chịu trách nhiệm trước các cơ quan đó.
 - + Trong bộ máy nhà nước, có sự phân công rành mạch giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và các cơ quan khác.

- Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với nhà nước (Điều 4, Hiến pháp năm 1992).
- Tập trung dân chủ (Điều 6, HP 1992).
- Thu hút rộng rãi nhân dân lao động tham gia quản lý nhà nước (Điều 53).
- Pháp chế XHCN (Điều 12, HP 1992).

Câu 5: Khái niệm, các đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền

A, Khái niệm

Nhà nước pháp quyền là một hiện tượng chính trị - pháp lý phức tạp được hiểu và nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau, song chúng ta có thể hiểu nhà nước pháp quyền theo cách đơn giản, đó là một nhà nước quản lý kinh tế - xã hội bằng pháp luật và nhà nước hoạt động tuân theo pháp luật.

Nhà nước pháp quyền là nhà nước phục tùng pháp luật mà chủ thể phục tùng pháp luật trước hết là các cơ quan nhà nước và công chức nhà nước.

B. Đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đây là đặc điểm rất quan trọng mà nhà nước pháp quyền tư sản không thể có được. Thực chất đặc điểm này của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm bảo đảm tính giai cấp, tính nhân dân của Nhà nước ta. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và do nhân dân định đoạt, nhân dân quyết định phương thức tổ chức, xây dựng và vận hành của bộ máy quyền lực nhà nước nhằm đáp ứng ngày càng cao lợi ích của nhân dân và của toàn bộ dân tộc. Đây còn là sự thể hiện về tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa so với các chế độ khác.

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan chức năng của nhà nước để thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đây là phương thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước rất mới mẻ, chúng ta phải lấy hiệu quả thực tiễn để kiểm nghiệm. Về nguyên tắc, chúng ta không thừa nhận học thuyết "tam quyền phân lập" vì nó máy móc, khô cứng theo kiểu các quyền hoàn toàn độc lập, không có sự phối hợp, thậm chí đi đến đối lập, hạn chế sức mạnh của cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể trở lại với nguyên tắc tập quyền, tức là tập trung toàn bộ quyền lực cao nhất của nhà nước lập pháp, hành pháp và tư pháp cho một cá nhân, hoặc một cơ quan tổ chức nhà nước. Bởi vì, làm như vậy là đi ngược lại lịch sử tiến bộ của nhân loại.

Vấn đề đặt ra yêu cầu chúng ta phải nghiên cứu giải quyết đó là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải có sự phân công, phân định thẩm quyền cho rõ ràng, minh bạch để thực hiện có hiệu quả với chất lượng cao ba quyền, tránh tình trạng chồng chéo, tùy tiện, lạm quyền...

Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở HP, PL và đảm bảo cho HP và các đạo luật giữ vị trí tối thượng

Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, thực hành dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa VN do một Đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận

Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam

Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam - là nhà nước nửa nhà nước vì vẫn có người đứng đầu, cá nhân lãnh đạo, có pháp luật, pháp chế. nhưng không nửa nhà nước vì nhà nước do nhân dân bầu ra, nhà nước của dân và phục vụ lợi ích nhân dân.

Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân của Việt Nam là một nhà nước vừa phải thể hiện được các giá trị phổ biến của nhà nước pháp quyền đã được xác định trong lý luận và thực tiễn của một chế độ dân chủ hiện đại, vừa khẳng định được bản sắc, đặc điểm của riêng mình

Sự khác nhau cơ bản giữa nhà nước pháp quyền tư sản và nhà nước pháp quyền XHCN nói chung, trong đó có Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam nói riêng, đã được khái quát trên các mặt chính sau đây:

Một là, cơ sở kinh tế của nhà nước pháp quyền XHCN là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tính định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường không phủ nhận quy luật khách quan của thị trường mà là cơ sở để xác định sự khác nhau giữa kinh tế thị trường trong CNTB và kinh tế thị trường trong CNXH. Do vậy, đặc tính của nền kinh tế thị trường XHCN tạo ra sự khác nhau giữa nhà nước pháp quyền tư sản và nhà nước pháp quyền XHCN.

Hai là, cơ sở chính trị của nhà nước pháp quyền XHCN là chế độ dân chủ nhất nguyên. Tính nhất nguyên chính trị được thể hiện trong việc khẳng định vai trò lãnh đạo của một đảng duy nhất cầm quyền ở Việt Nam. Bản chất của một nền dân chủ không lệ thuộc vào chế độ đa đảng hay chế độ một đảng, mà lệ thuộc vào chỗ đảng cầm quyền đại diện cho lợi ích của ai, sử dụng quyền lực nhà nước vào những mục đích gì trên thực tế. Vì vậy, điều kiện để xây dựng nhà nước pháp quyền không thể là chế độ đa đảng hay chế độ một đảng và không thể coi đó là căn cứ để đánh giá tính chất và trình độ của một nền dân chủ. Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản – đảng duy nhất cầm quyền đối với đời sống xã hội và đời sống nhà nước không những không trái với bản chất nhà nước pháp quyền nói chung mà còn là điều kiện có ý nghĩa tiên quyết đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân của nước ta.

Ba là, cơ sở xã hội của nhà nước pháp quyền XHCN là khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Với khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhà nước pháp quyền có được cơ sở xã hội rộng lớn và khả năng to lớn trong việc tập hợp, tổ chức các tầng lớp nhân dân thực hành và phát huy dân chủ. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN tuy không loại bỏ được sự phân tầng xã hội theo hướng phân hoá giàu nghèo, nhưng có khả năng

xử lý tốt hơn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Những mâu thuẫn xã hội phát sinh trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường do được điều tiết thông qua pháp luật, chính sách và các công cụ khác của nhà nước nên ít có nguy cơ trở thành các mâu thuẫn đối kháng và tạo ra các xung đột có tính chất chia rẽ xã hội. Đây là một trong những điều kiện để bảo đảm ổn định chính trị, đoàn kết các lực lượng xã hội vì mục tiêu chung của sự phát triển. Nhờ vậy, nhà nước pháp quyền XHCN có được sự ủng hộ rộng rãi từ phía xã hội, nguồn sức mạnh từ sự đoàn kết toàn dân, phát huy được sức sáng tạo của các tầng lớp dân cư trong việc thực hiện dân chủ

Câu 6: Bản chất và các thuộc tính cơ bản của pháp luật, nguồn pháp luật

A. khái niệm

Pháp luật là hệ thống các quy phạm có tính bắt buộc chung nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, do nhà nước ban hành thể hiện ý chí nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp tổ chức, giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế bằng bộ máy nhà nước. Pháp luật là công cụ để thực hiện quyền lực nhà nước và là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội có nhà nước.

Pháp luật cũng giống như nhà nước chỉ tồn tại trong xã hội có giai cấp. Pháp luật của ai, do ai và vì lợi ích của giai cấp nào thì thể hiện bản chất của giai cấp đó và được đề lên thành luật

B. Bản chất

Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị, thì nội dung của pháp luật thể hiện điều kiện sinh hoạt, vật chất của giai cấp thống trị và do giai cấp đó quyết định. Vì vậy bản chất của pháp luật được xem xét dưới những khía cạnh khác nhau:

- Bản chất giai cấp của pháp luật.

Khi nói đến pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị cũng có nghĩa là khẳng định bản chất giai cấp của pháp luật

+ Pháp luật chủ nô là ý chí của giai cấp chủ nô công khai qui định quyền lực vô hạn của chủ nô còn giai cấp nô lệ thì không có quyền gì

+ Pháp luật phong kiến là công cụ của nhà nước phong kiến thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ, phong kiến.

+ Pháp luật tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản dù có nhiều tiến bộ hơn so với pháp luật chủ nô và phong kiến nhưng vẫn bảo vệ những đặc quyền, đặc lợi của giai cấp tư sản.

+ Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân lao động

Như vậy, pháp luật là sản phẩm hoạt động của nhà nước. Nhà nước nào bản chất ra sao thì nội dung hình thành pháp luật đó thể hiện bản chất của nhà nước đó thể hiện bằng ý chí của giai cấp nắm quyền trong xã hội.

- Tính xã hội của pháp luật

+ Pháp luật là công cụ để điều chỉnh hành vi của con người

+ Pháp luật là chân lý khách quan, mang tính chuẩn mực vì:

- Pháp luật thể hiện những giá trị nhân đạo (Mức độ nhân đạo tùy thuộc vào mỗi kiểu nhà nước), truyền tải những giá trị xã hội đến với từng người (Sự nhận thức, giáo dục)

Vì vậy thông qua nhà nước xã hội ghi nhận cách xử sự hợp lý, khách quan, của pháp luật và được đa số chấp nhận, phù hợp với số đông

- Tính dân tộc, tính thời đại của pháp luật

Pháp luật muốn được công nhận thì phải được xây dựng trên nền tảng dân tộc, tức là:

+ Pháp luật phải phản ánh các phong tục tập quán

+ Pháp luật phải phản ánh những đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý, trình độ văn minh của dân tộc

- Pháp luật phải truyền tải và phản ánh được những thành tựu văn hoá, văn minh pháp lý của nhân loại để làm giàu kinh nghiệm cho mình (Còn gọi là tính mở của pháp luật).

C. Các thuộc tính cơ bản

Thuộc tính là tính chất vốn có, gắn liền, không githẻ tách rời của sự vật, hiện tượng, qua đó có thể phân biệt sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng kia.

Thuộc tính của pháp luật là những dấu hiệu đặc trưng của pháp luật nhằm phân biệt chúng với các qui phạm xã hội khác (Qui phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo...)

Pháp luật bao gồm các thuộc tính sau:

a- Tính phổ biến

Được hiểu là tính bắt buộc thực hiện mọi quy định của pháp luật hiện hành đối với mọi cá nhân, tổ chức. Bởi vì, pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và có giá trị bắt buộc thực hiện đối với mọi người cư trú trên lãnh thổ nước nước đó và đối với mọi công dân.

Thuộc tính này được phân biệt qua các yếu tố biểu hiện như: Dự liệu tình huống điển hình, xác định cách hành xử bắt buộc, đưa ra cách xử lý khi không tuân theo.

b- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

Đặc trưng của pháp luật là phải rõ ràng, chuẩn xác nội dung của pháp luật bằng các điều khoản, văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương xứng

- Yêu cầu cơ bản để đảm bảo tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật cần đáp ứng yêu cầu sau:

+ xác định mối tương quan giữa nội dung và hình thức của pháp luật

+ Chuyển tải một cách chính xác những chủ trương chính sách của Đảng sang các phạm trù, cấu trúc pháp lý thích hợp.

+ Bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động xây dựng pháp luật

+ Mỗi văn bản pháp luật phải xác định rõ phạm vi điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền ra văn bản.

+ Phân định phạm vi, mức độ của hoạt động lập pháp, lập quy.

c- Tính bảo đảm thực hiện bằng nhà nước của pháp luật

Để thực hiện, nhà nước đưa vào quy phạm pháp luật tính quyền lực áp đặt đối với mọi chủ thể, bằng cách gắn cho pháp luật tính bắt buộc chung.

Nhà nước sử dụng các phương tiện khác nhau để thực hiện pháp luật: phương pháp hành chính,, kinh tế, tổ chức tư tưởng, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và các biện pháp cưỡng chế. Việc sử dụng các biện pháp này, biện pháp khác hay kết hợp các biện pháp tùy vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng khi các biện pháp khác không phát huy tác dụng.

d- Tính hệ thống, tính thống nhất, tính ổn định và tính năng động

- Tất cả các văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và không trái với Hiến pháp.

- Pháp luật khi ban hành phải có giá trị trong một thời gian tương đối dài và phải phù hợp với các quy luật khách quan và chỉ được sửa đổi, bổ sung khi điều kiện kinh tế, xã hội thay đổi.

Câu 7: Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức, pháp luật và tập quán

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ ĐẠO ĐỨC:

Pháp luật và Đạo đức đều là những bộ phận của hình thái ý thức xã hội. Giữa chúng thường xuyên có những mối quan hệ, tác động qua lại đan xen lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau cho dù bản thân chúng có những điểm riêng biệt.

"Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức giữ vị trí trung tâm, có vai trò quan trọng nhất, pháp luật và đạo đức có phạm vi điều chỉnh rộng, bao quát tất cả các lĩnh vực quan hệ xã hội" (Tác giả: Hoàng Thị Kim Quế - Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội). Xét ở góc độ cơ bản, đạo đức là hệ thống các quan điểm, quan niệm về điều thiện, ác, tốt, xấu... Như vậy, mặt xã hội càng văn minh hiện đại thì yếu tố đạo đức càng phải được coi trọng, tất nhiên, quan niệm về đạo đức ở mỗi thời điểm có những yêu cầu về chuẩn mực khác nhau. Ở Việt Nam đã có một thời với suy nghĩ chủ quan, duy ý chí bảo thủ cho rằng có thể dùng đạo đức truyền thống sẽ kéo dài được cơ chế kinh tế lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội và đã đưa lại kết quả: Xã hội lạc hậu, kinh tế nghèo nàn... Ngày nay trước những hiện tượng "Tha hoá về lối sống, đạo đức" "Suy đồi về nhân cách"... do mặt trái của cơ chế thị trường gây ra chúng ta lại tỏ ra nghi ngờ về vai trò của đạo đức. Hậu quả của việc coi nhẹ việc giáo dục đạo đức.

Do đó, chúng ta cần tránh cả hai thái cực hoặc là duy đạo đức trong việc giải quyết mọi vấn đề của đời sống xã hội hoặc coi nhẹ, tách rời yếu tố đạo đức.

Khác với đạo đức, pháp luật là một loại qui phạm xã hội đặc biệt, là hệ thống các qui tắc xử sự chung nhất, đặc biệt dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Không giống như các qui phạm xã hội khác: đạo đức chế tạo đó là dư luận xã hội Lương tâm - điều chỉnh. Qui phạm pháp luật - với hàng loạt các chế tài hà khắc (hình sự) được hậu thuẫn bởi bộ máy cưỡng chế đặc biệt, có tổ chức thống nhất cao như: Công an, Toà án, Viện Kiểm sát, các yếu tố kinh tế, kỹ thuật... bảo đảm cho việc thực thi trên thực tế ngay lập tức. Mặc dù vậy pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu quả cao khi có sự tác động, hỗ trợ của các qui phạm xã hội khác. Không phải mọi quan hệ xã hội đều

được điều chỉnh bởi pháp luật và đưa lại kết quả tốt đẹp như ý muốn. Ở đây chúng ta muốn bàn đến vấn đề ý thức tự nguyện chấp hành, thực thi pháp luật của người dân chứ không phải một cách ép buộc, bắt ép cưỡng bức thực hiện bất cứ đó là qui định nào. Hiện tại, đôi lúc chúng ta đã quá lạm dụng đến các qui phạm pháp luật. Không tính đến hiệu quả, tác động thực tế của nó. Ví dụ: các qui định đang gây bức xúc, không được sự ủng hộ của người dân như: qui định cấm đăng ký xe máy (đã được bãi bỏ); vấn đề hộ khẩu; hình sự hoá các quan hệ kinh tế...

Ở sự thống nhất giữa Pháp luật và Đạo đức theo tác giả Hoàng Thị Kim Quế thì: "Pháp luật và Đạo đức có mối quan hệ hữu cơ, bổ sung, hỗ trợ cho nhau, tạo nên sự điều chỉnh mạnh mẽ nhất đối với hành vi của con người".

Trên thực tế ở khía cạnh đạo đức pháp lý nó thể hiện ở lòng vị tha, nhân xử giữa con người với con người: Lương tâm, trách nhiệm của những người thực thi pháp lý, cảm cân nẩy mực, nhằm đưa ra được các phán quyết thấu tình, đạt lý thể hiện tính giáo dục cao của hệ thống pháp luật tạo niềm tin cho mọi người vào công lý, chế độ. Chính vì những lý lẽ đó mà trong các văn bản quy phạm pháp luật của chúng ta đã có nhiều điều khoản ghi nhận về vấn đề này: qui định các tình tiết giảm nhẹ hoặc có thể được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp như: Hành vi "tự thú"; Hành động trong trường hợp như: Hành vi "tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ". Qua đây chúng ta thấy rằng có sự kết hợp chặt chẽ giữa các quy phạm pháp luật cùng với sự phạm đạo đức trong việc đấu tranh chung phòng và chống vi phạm pháp luật.

Mặc dù vậy giữa Pháp luật và Đạo đức cũng có những điểm khác biệt về cơ bản: Trước hết, chúng ta có thể tìm hiểu và tiếp cận vấn đề này từ 2 góc độ: Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của chúng. Nếu xét ở phạm vi đối tượng điều chỉnh của các quy phạm đạo đức thì phạm vi của đạo đức điều chỉnh rất rộng bao gồm các quan hệ như: Pháp đối nhân xử thế, đạo lý con người, lương tâm, trách nhiệm nghề nghiệp. Đây là các lĩnh vực riêng rẽ cơ bản của đạo đức, qua đó đánh giá được tính đúng, sai, tốt, xấu, phù hợp hay không phù hợp. Cùng với đó là những chế tài liên quan khi có sự trái với các chuẩn mực trên như: Dư luận xã hội, lương tâm, sự lên án của nhân dân, sự mất lòng tin. Còn trong các quy phạm pháp luật điều chỉnh các hành vi như: Lừa đảo; chiếm đoạt tài sản, cố ý gây thương tích trong các lĩnh vực nhất định. Đồng thời, chế tài áp dụng rất khác biệt đó là chế tài rất hà khắc cùng với hàng loạt các biện pháp cưỡng chế kèm theo.

Từ những phân tích trên đây, ta có thể nhận thấy rằng giữa pháp luật và Đạo đức xét về mức độ ảnh hưởng, phạm vi điều chỉnh ở một mức độ tương đối có một số nét khác biệt. Vấn đề quan trọng ở đây đó là phải tìm được "điểm tốt" kết hợp giữa pháp luật - tính răn đe trừng trị nghiêm khắc cùng với đạo đức - tính giáo dục thuyết phục, cảm hoá đối tượng, chủ thể vi phạm nhằm đạt được tính hiệu quả tốt nhất trong quản lý xã hội, con người.

Ngày nay, trong cuộc sống hiện đại, sự đan xen tác động qua lại "giữa các hành vi vi phạm pháp luật và vi phạm đạo đức có mối liên hệ rất chặt chẽ đến mức không thể tách rời ra để khắc phục và đấu tranh" (Tác giả Hoàng Thị Kim Quế). Chúng ta có

thể kể ra đây một vài dẫn chứng: Bài ký sự "Trước số phận một con người" - Tác giả Lâm Hạnh đăng trên báo Pháp Luật có nội dung: do có quan hệ bạn bè mà sinh viên Trần Thanh Giang - Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội đã cho Đăng và Dũng vào phòng trọ học của mình hít hê rô in. - Kết cục Giang bị tuyên án phạt 7 năm tù giam tội danh chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy".

- Còn lại Dũng và Đăng chỉ bị xử phạt hành chính vì vi phạm lần đầu.

Vấn đề ở đây là: Chế tài hình sự được áp dụng với hành vi vi phạm pháp luật là sự thật không thể chối cãi được. Song cả chủ toạ phiên toà và những người tham gia tố tụng, nhân dân, dư luận xã hội, và đặc biệt là "Toà án lương tri" trong mỗi người chúng ta mách bảo rằng cuộc đời của Giang sẽ gặp rất nhiều khó khăn... và giá như ở đây toà án lương tâm" Đạo đức được "thay mặt", "nhân danh" luật pháp làm tròn bổn phận của mình thì sẽ đưa lại điều tốt đẹp hơn để điều chỉnh hành vi thiếu sự hiểu biết về pháp luật của Giang. Đồng thời nói lên tính độc lập của Toà án trong quá trình ra các phán quyết sao cho bản án bảo đảm được: tính nghiêm minh của pháp luật, thể hiện được tính giáo dục cao, tính khoan hồng của pháp luật và tránh được sự áp dụng pháp luật một cách máy móc không phù hợp, dập khuôn các điều luật cụ thể, làm mất đi tính sáng tạo của những người "cầm cân nảy mực" trong quá trình áp dụng pháp luật.

Song rất đáng tiếc rằng lâu nay nguyên tắc này ở chúng ta chỉ tồn tại trên lý thuyết mà thôi.

Như vậy, giữa các qui phạm pháp luật và qui phạm đạo đức có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Để phát huy tối đa hiệu quả của mối quan hệ này đòi hỏi chúng ta phải tiến hành áp dụng rất nhiều các biện pháp khác nhau từ việc giáo dục, nâng cao ý thức đạo đức, trình độ pháp lý, phát triển kinh tế - xã hội, phát huy dân chủ nhằm tiến tới đạt được một nền văn hoá đạo đức pháp lý hoàn thiện hơn nữa.

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VÀ TẬP QUÁN:

Cùng với pháp luật, tập quán cũng là công cụ hữu hiệu, quan trọng trong việc điều chỉnh, tổ chức, quản lí những hành động chung của con người. Pháp luật và tập quán là hai quy phạm có mối liên hệ chặt chẽ, cùng song song tồn tại nhưng lại bổ sung và hoàn thiện lẫn nhau.

Phong tục tập quán là những quy tắc xử sự mang tính cộng đồng, phản ánh nguyện vọng của toàn thể dân chúng qua nhiều thế hệ trong một cộng đồng tự quản. Còn pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp hay lực lượng cầm quyền trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ trong xã hội. Tuy có sự khác nhau về quá trình hình thành và phát triển, chủ thể ban hành và phạm vi tác động,...nhưng giữa phong tục tập quán và pháp luật lại có mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau.

a. Vai trò của phong tục tập quán đối với pháp luật:

Đối với sự hình thành nhà nước: Khi chưa có pháp luật thì phong tục tập quán là công cụ quan trọng và phổ biến để điều chỉnh các mối quan hệ trong xã hội. Vì vậy khi pháp luật xuất hiện thì rất nhiều tập tục được pháp luật hóa. Những phong tục tập quán phù hợp với ý chí của nhà nước thì sẽ được thừa nhận và trở thành pháp luật. Ngược lại, những phong tục tập quán không phù hợp sẽ làm tiền đề để nhà nước đặt ra các quy định loại bỏ nó hay còn gọi là “luật cấm”.

Đối với việc thực hiện pháp luật: Những phong tục tập quán phù hợp lại góp phần làm cho pháp luật được thực hiện một cách nghiêm chỉnh, tự giác hơn, dựa trên lòng tin và sự tuân thủ sẵn có của sẵn có của người dân đối với các tập tục. Còn với những phong tục tập quán không phù hợp lại cản trở việc thực thi pháp luật, đi ngược lại ý chí của nhà nước.

Phong tục tập quán là nguồn hình thức của pháp luật đã được thể hiện cụ thể trong một số đạo luật của nước ta. Ví dụ, Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “ Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không thỏa thuận thì có thể áp dụng tập quán;...Tập quán...không được trái với những nguyên tắc quy định trong bộ luật này”, hoặc theo Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “ trong quan hệ hôn nhân và gia đình , những phong tục tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những nguyên tắc quy định của Luật này thì được tôn trọng và phát huy”.

b. Vai trò của pháp luật đối với phong tục tập quán:

Pháp luật góp phần củng cố và phát huy vai trò của phong tục tập quán tốt đẹp, phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhà nước và nhân dân. Đồng thời, pháp luật ra đời đã ngay lập tức loại bỏ những tập tục trái với ý chí của nhà nước.

Như vậy, về cơ bản pháp luật không ngăn cấm, loại bỏ những phong tục tập quán tốt đẹp mà tạo điều kiện cho những phong tục tập quán đó trở thành những nét đẹp văn hóa trong đời sống xã hội. Còn những phong tục tập quán lạc hậu, cổ hủ, trở nên mâu thuẫn với pháp luật sẽ bị loại bỏ.

Tóm lại, phong tục tập quán và pháp luật là hai hình thức giữ vai trò công cụ quan trọng, không thể thiếu trong việc điều chỉnh những hành vi ứng xử, đạo đức của con người. Một dân tộc với những tinh hoa của phong tục tập quán và những giá trị nghiêm minh của pháp luật song song tồn tại sẽ là động lực thúc đẩy quá trình hội nhập với nền văn minh tiên tiến của nhân loại mà Việt Nam là một điển hình tiêu biểu.

Câu 8 : Ý thức pháp luật : khái niệm, các đặc điểm cơ bản của ý thức pháp luật

1. **Ý thức pháp luật là :** Tổng thể những học thuyết tư tưởng tình cảm của con người thể hiện thái độ, sự đánh giá về tính công bằng hay không công bằng, đúng đắn hay không đúng đắn của pháp luật hiện hành, pháp luật trong quá khứ và pháp luật cần phải có, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trg các xử sự của con người, trong hoạt động của các cơ quan tổ chức.

2. Đặc điểm của ý thức pháp luật:

-Một là, YTPL do tồn tại xã hội quy định nhưng luôn có tính độc lập tương đối và có sự tác động trở lại tồn tại xã hội

+ sự phụ thuộc: xã hội nào cũng có ý thức pháp luật của nó, khi đời sống xã hội biến đổi thì quan điểm của con người về các hiện tượng pháp lý cũng biến đổi theo

+ tính độc lập tương đối: Ý thức pháp luật thường tồn tại lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội, Ý thức pháp luật đặc biệt là hệ tư tưởng pháp luật nhiều khi có sự phát triển vượt bậc trước so với tồn tại xã hội, Ý thức pháp luật luôn có tính kế thừa; Ý thức pháp luật có quan hệ tác động qua lại với các hình thái xã hội khác

+ Ý thức pháp luật có sự tác động trở lại tồn tại xã hội. Sự tác động phụ thuộc vào mức độ phản ánh đúng đắn của Ý thức pháp luật đối với thực trạng và nhu cầu đời sống xã hội, vai trò của giai cấp cầm quyền cũng như mức độ phổ biến, thâm nhập của tư tưởng pháp luật trong các tầng lớp nhân dân

- Hai là, Ý thức pháp luật mang tính giai cấp. Các giai cấp khác nhau do điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau nên Ý thức pháp luật khác nhau. Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì Ý thức pháp luật cũng mang tính đối kháng. Ý thức pháp luật của giai cấp thống trị thể hiện rõ nét trong pháp luật của NN. Ý thức pháp luật của giai cấp thống trị không chỉ giữ vai trò chi phối quan điểm của các giai cấp khác mà còn định hướng các hoạt động xã hội, định hướng hành vi của chủ thể trong xã hội

Câu 9 Mọi quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật: Sự tác động qua lại giữa chúng; giáo dục pháp luật, xây dựng ý thức pháp luật.

Trả lời:

1) Mọi quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật (tr.75)

- Ý thức xã hội là cầu nối giữa pháp luật với các quy định xã hội như đạo đức, tập quán, truyền thống...bởi vì ý thức pháp luật là một loại ý thức xã hội.
- Pháp luật ⇔ Ý thức pháp luật:

Khi đã được xây dựng trên cơ sở ý thức pháp luật, pháp luật trong vai trò là phương tiện truyền tải thông tin về các giá trị xã hội tiên tiến, cũng tác động trở lại ý thức pháp luật xã hội bằng cách nâng ý thức pháp luật cá nhân lên ngang tầm với ý thức pháp luật xã hội.

Ngược lại, ý thức xã hội được hình thành từ lâu đời dưới ảnh hưởng của những quy tắc tập quán, truyền thống, đạo đức, pháp luật cũ cũng ảnh hưởng tới pháp luật thông qua sự ảnh hưởng tới ý thức pháp luật hiện tồn.

2) Giáo dục pháp luật, xây dựng văn hóa pháp luật:

(Thiếu)

Câu 10: *Nêu tên gọi các loại văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về thời gian, không gian và đối tượng thi hành.*

*** Tên gọi các loại văn bản quy phạm PL ở nước ta hiện nay:**

- 1) Văn bản Luật: các hiến pháp, các đạo luật, bộ luật là những văn bản do Quốc hội- cơ quan quyền lực cao nhất NN ban hành theo hình thức và thủ tục được quy định trong Hiến pháp. Đó là những văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất.
- 2) Văn bản dưới luật: là những văn bản do các cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Những VB này có giá trị pháp lí thấp hơn các VB luật. Theo quy định của Hiến pháp năm 1992, VB dưới luật gồm:
 - Pháp lệnh và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
 - Lệnh và quyết định của Chủ tịch nước.
 - Nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng chính phủ.
 - Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan khác thuộc Chính phủ.
 - Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp.
 - Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp.

*** Hiệu lực của VBQPPL**

- Theo thời gian: giới hạn xác định thời điểm phát sinh và chấm dứt hiệu lực của VBQPPL.

Điều 78. Thời điểm có hiệu lực và việc đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật

1. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong văn bản nhưng không sớm hơn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh thì có thể có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành nhưng phải được đăng ngay trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi chung là Công báo) chậm nhất sau hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

2. Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo; văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước và các trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này.

- Theo không gian và đối tượng thi hành: giới hạn tác động về không gian của VBPL được xác định bằng lãnh thổ quốc gia hay địa phương hoặc một vùng nhất định. Những văn bản nào chỉ có hiệu lực trong một vùng thì giới hạn luôn chỉ rõ trong văn bản đó. Hiệu lực không gian của VBQPPL gắn liền với tác động của nó đối với nhóm người cụ thể.

Câu 11: Thực hiện pháp luật: Khái niệm, các hình thức thực hiện pháp luật

Áp dụng pháp luật: Khái niệm, các trường hợp cần áp dụng pháp luật, vai trò của áp dụng pháp luật

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT:

a. Khái niệm:

Thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

Những hành vi hợp pháp là hành vi phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho xã hội, cho Nhà nước, cho cá nhân. Hành vi hợp pháp có thể được thực hiện trên cơ sở nhận thức của chủ thể là cần thiết phải xử sự theo đúng quy định của pháp luật. Cũng có thể chúng được thực hiện do chủ thể bị ảnh hưởng bởi những người xung quanh chứ bản thân người thực hiện hành vi đó chưa hoặc không nhận thức được đầy đủ tại sao lại phải làm như vậy. Còn có thể có những hành vi hợp pháp được thực hiện do kết quả của việc áp dụng những biện pháp cưỡng chế nhà nước hoặc do sợ bị áp dụng những biện pháp đó.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật:

Các quy phạm pháp luật rất đa dạng và phong phú nên hình thức thực hiện chúng cũng rất đa dạng, phong phú.

Căn cứ vào tính chất của các hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã xác định những hình thức thực hiện pháp luật sau:

Tuân theo (tuân thủ) pháp luật (xử sự thụ động) là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật ngăn cấm. Những quy phạm pháp luật cấm trong luật hình sự, hành chính... được thực hiện dưới hình thức này.

Thi hành (chấp hành) pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực. Những quy phạm pháp luật bắt buộc (những quy phạm quy định nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định) được thực hiện ở hình thức này.

Sử dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép). Những quy phạm pháp luật quy định các quyền và tự do dân chủ của công dân được thực hiện ở hình thức này. Hình thức sử dụng pháp luật khác với hình thức chấp hành pháp luật ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình, chứ không bị bắt buộc phải thực hiện.

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể. Trong trường hợp này, các chủ thể pháp luật thực hiện các quy định của pháp luật có sự can thiệp của Nhà nước.

Nếu như tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là những hình thức mà mọi chủ thể pháp luật có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn luôn có sự tham gia của Nhà nước thông qua các cơ quan hoặc nhà chức trách có thẩm quyền. Áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng của thực hiện pháp luật.

Ngoài quan niệm phổ biến về các hình thức thực hiện pháp luật kể trên, trong sách báo pháp lý còn có một quan niệm có phần khác với quan niệm trên. Đó là quan niệm được nêu ra trong cuốn *Những*

vấn đề lý luận có bản về Nhà nước và pháp luật. Theo tác giả cuốn sách này, áp dụng pháp luật được thực hiện thông qua những hình thức sau:

1. Tuân thủ pháp luật, trong đó có việc không làm những gì pháp luật không cho phép hoặc ngăn cấm.
2. Thi hành pháp luật hoặc chấp hành pháp luật, trong đó có việc thực hiện nghĩa vụ chủ thể.
3. Vận dụng (sử dụng) pháp luật.

ÁP DỤNG PHÁP LUẬT:

a. Khái niệm:

Áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật ra các quyết định áp dụng pháp luật vào trong những trường hợp cụ thể của đời sống xã hội.

b. Các trường hợp cần áp dụng pháp luật:

- Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế Nhà nước, hoặc áp dụng các chế tài pháp luật đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật. Ví dụ, một chủ thể pháp luật thực hiện hành vi phạm tội thì không phải ngay sau đó việc áp dụng trách nhiệm hình sự tự động phát sinh và người vi phạm tự giác chấp hành hình phạt tương ứng. Trong trường hợp này, cần có hoạt động của cơ quan tư pháp nhằm điều tra, truy tố, xét xử, ra bản án trong đó ấn định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội và buộc người đó phải chấp hành bản án.
- Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước. Ví dụ, Điều 57 của Hiến pháp năm 1992 quy định công dân có quyền tự do kinh doanh, nhưng quyền này chỉ phát sinh khi công dân làm thủ tục đăng ký kinh doanh và được một cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được. Trong trường hợp này, quan hệ pháp luật đã phát sinh, nhưng quyền và nghĩa vụ của các bên không được thực hiện và có sự tranh chấp. Ví dụ: tranh chấp giữa bên trong quan hệ thừa kế, trong quan hệ mua bán nhà ở...
- Trong một số trường hợp mà Nhà nước thấy cần tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ đó, hoặc Nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế. Ví dụ: việc chứng thực di chúc, chứng thực thể chấp...

c. Vai trò của áp dụng pháp luật:

- giúp các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.
- Chủ thể bị áp dụng pháp luật có thể hưởng lợi rất lớn nhưng cũng có thể chịu những hậu quả nghiêm trọng.
- Những quy phạm pháp luật nhất định được cá biệt hóa vào trong những trường hợp cụ thể của cuộc sống

Câu 12: Khái niệm, các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của vi phạm pháp luật. Các biện pháp tăng cường hiệu quả phòng ngừa, hạn chế, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Trả lời:

1) Khái niệm vi phạm pháp luật và các dấu hiệu cơ bản của nó (tr.105):

1.1) Khái niệm:

Vi phạm pháp luật là hành vi *trái pháp luật* xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ do các chủ thể *có năng lực* hành vi thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý *gây hậu quả* thiệt hại cho xã hội.

1.2) Các dấu hiệu cơ bản:

- *Hành vi* (hành động hoặc không hành động) của con người thể hiện bằng ý nghĩ, tư tưởng mà chưa thể hiện ra hành vi bị pháp luật cấm thì chưa là vi phạm pháp luật.
- *Có tính chất trái pháp luật*: trái với các yêu cầu cụ thể của các quy phạm pháp luật hay trái với tinh thần của pháp luật.
- *Có lỗi*: do chủ thể có khả năng nhận thức được hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả của hành vi đó có thể để lại cho xã hội, nhưng vẫn thực hiện hành vi đó. Như vậy, *lỗi chính là dấu hiệu thể hiện quan hệ, thái độ tâm lý tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và đối với hậu quả của hành vi đó*.

→ Phải đủ cả ba dấu hiệu như trên thì mới tồn tại Vi phạm pháp luật (hành vi đóng vai trò *dấu hiệu hình thức*, dấu hiệu chung; tính trái pháp luật và lỗi là *tính chất của hành vi*)

2) **Các biện pháp tăng cường hiệu quả phòng ngừa, hạn chế, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật (tr.108):**

- Với sự hoàn thiện hệ thống pháp luật và hoạt động hiệu quả của Bộ máy Nhà nước, với sự nâng cao dân trí và ý thức pháp luật, càng ngày nhân dân càng có ý thức chấp hành pháp luật (Có thể đưa ra Ví dụ chứng minh).
- Nhưng vi phạm pháp luật vẫn tồn tại do: QHSX >< LLSX; tập tục lỗi thời của xã hội cũ còn rớt lại; trình độ dân trí và ý thức pháp luật thấp của một số bộ phận dân cư; hoạt động thù địch của thế lực phản động; những thiếu sót trong hoạt động quản lý bộ máy Nhà nước; tồn tại số ít người bần sinh có xu hướng tự do vô tổ chức...

→ Song song với quá trình xóa đói giảm nghèo, xây dựng kinh tế phát triển, cần phải tăng cường công tác giáo dục pháp luật (đặc biệt là hệ thống quan chức nhà nước), nâng cao dân trí, đấu tranh kiên quyết với các hành vi vi phạm pháp luật luôn là nhiệm vụ cấp thiết cho mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân.

→ Do vậy, nhất định phải hoàn thiện chế định pháp lý để có thể đủ sức răn đe, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 13: Quan hệ pháp luật: Khái niệm, căn cứ phát sinh – thay đổi – chấm dứt quan hệ pháp luật

1. **Khái niệm:** Quan hệ pháp luật là **hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội**.

Hình thức pháp lý này xuất hiện trên cơ sở sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật đối với quan hệ xã hội tương ứng và các bên tham gia quan hệ pháp luật đó (tức là các chủ thể của quan hệ pháp luật) đều mang những quyền, nghĩa vụ pháp lý được quy phạm pháp luật quy định.

2. **Căn cứ phát sinh, thay đổi hay chấm dứt của quan hệ pháp luật là Sự kiện pháp lý**

Hiểu một cách đơn giản thì sự kiện pháp lý là một sự kiện có ý nghĩa. Không phải sự kiện nào cũng có ý nghĩa pháp lý. Chỉ những sự kiện mà nhà làm luật cho là quan trọng và được dự kiến trước trong phần giả định của quy phạm pháp luật mới là sự kiện pháp lý.

Sự kiện pháp lý: Là những hoàn cảnh, tình huống của đời sống thực tế khách quan được dự kiến trước trong phần giả định của quy phạm pháp luật, mà nhà làm luật gắn sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể với sự tồn tại của nó.

Sự kiện pháp lý có thể là: hành vi (Sự kiện phụ thuộc ý chí con người) hoặc sự biến (sự kiện không phụ thuộc hoặc chỉ gián tiếp phụ thuộc ý chí con người như thiên tai, chiến tranh.....)

Hành vi có thể được phân ra: Hành động (tích cực – tiêu cực) hoặc không hành động; hành vi hợp pháp và không hợp pháp

Câu 14: Pháp chế: Khái niệm, nguyên tắc pháp chế thống nhất, nguyên tắc đảm bảo tính pháp chế thống nhất với tính hợp lý và công bằng.

Trả lời:

1) Khái niệm:

Pháp chế XHCN là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, nhân viên nhà nước và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện Hiến pháp, pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để, chính xác. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích của tập thể, của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

2) Nguyên tắc pháp chế thống nhất:

- Pháp luật phải được nhận thức, hiểu và áp dụng thống nhất trong cả nước và các ngành.
- Bảo đảm sự tối cao của luật với các văn bản dưới luật khác.
- Tính thống nhất của pháp chế không loại bỏ những cân nhắc của địa phương: Nguyên tắc pháp chế nhằm xóa bỏ tư tưởng cục bộ, địa phương, làm cho các địa phương liên hệ, phát triển, hội sinh, hợp tác. Tính thống nhất đòi hỏi sự sáng tạo, song trong khuôn khổ pháp luật. Ví dụ: ngày làm việc 8 tiếng, song không cứ phải thống nhất làm việc từ 7 giờ, mà tùy vào điều kiện của địa phương, đơn vị công tác.

3) Nguyên tắc đảm bảo tính pháp chế thống nhất với tính hợp lý và công bằng:

(Thiếu)

Câu 15: Nêu các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo hiến pháp 1992

A, Các quyền cơ bản của công dân:

Nhóm quyền con người:

Quyền được sống, được tự do, được mưu cầu hạnh phúc, không ai có thể xâm phạm và tước đoạt. Quyền bất khả xâm phạm thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng sức khỏe và danh dự.

Nhóm quyền dân chủ về chính trị:

Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội: Tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với các cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi nhà nước trưng cầu ý dân; quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật; quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang hoặc bất cứ cá nhân nào.

Nhóm quyền dân chủ về kinh tế, văn hóa, xã hội bao gồm:

Quyền lao động: Quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác; quyền thừa kế; quyền được bảo vệ sức khỏe; quyền được xây dựng nhà ở; quyền bình đẳng nam nữ; quyền được bảo hộ về hôn nhân và gia đình; quyền nghiên cứu khoa học; phát minh sáng chế; quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp; quyền Nhà nước – xã hội tạo điều kiện học tập; quyền được Nhà nước bảo hộ về hôn nhân – gia đình; quyền được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ..

Nhóm quyền tự do dân chủ - tự do cá nhân :

Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật; quyền tự do đi lại và cư trú trong nước; ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

B, Các nghĩa vụ cơ bản của công dân:

Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích của cộng đồng; nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích; nghĩa vụ tuân theo hiến pháp và pháp luật

Câu 16: Các hình thức xử lý vi phạm hành chính. (VPHC)

Hình thức phạt chính (những hình phạt được áp dụng độc lập, nghĩa là đối với mỗi VPHC cần phải và chỉ có thể áp dụng 1 trong 2 hình thức phạt này)		Hình thức phạt bổ sung (những hình phạt ko được áp dụng độc lập, nghĩa là chỉ có thể áp dụng kèm theo với một hình phạt chính)	
Cảnh cáo (Điều 12 Pháp lệnh năm 1992) Áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính nhỏ, vi phạm lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ (Phạt tiền (hình thức xử phạt hành chính phổ biến nhất) (Điều 13 Pháp lệnh) - <i>Thấp nhất:</i> 5.000 đ đến 200.000 đ áp	Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc ko thời hạn Áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng quy tắc	Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện vi phạm hành chính Là việc sung vào quỹ của Nhà nước vật, tiền, hàng hóa,

quy định tại Điều 7 Pháp lệnh)	<p>dụng đối với VPHC nhỏ, chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại ko lớn về tài sản.</p> <p>- <i>Cao nhất:</i> trên 20.000 000 đ đến 100.000.000 đ áp dụng với VPHC có nhiều tình tiết tăng nặng trong những lĩnh vực quản lí nhà nước quan trọng.</p>	<p>sử dụng giấy phép.</p> <p>Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép. (Điều 14 Pháp lệnh 1992)</p>	<p>phương tiện có liên quan trực tiếp đến VPHC. Không tịch thu tang vật, tiền, phương tiện bị cá nhân, tổ chức VPHC chiếm đoạt, mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp (Điều 15 Pháp lệnh)</p>
--------------------------------	--	--	--

Ngoài các hình thức xử phạt nói trên, còn có các biện pháp khôi phục Pháp luật:

1. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do VPHC gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.
2. Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do VPHC gây ra.
3. Buộc bồi thường thiệt hại do VPHC gây ra đến 1.000.000 đ.
4. Buộc thiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hóa phẩm độc hại.

Câu 17. Khái niệm tội phạm. Mục đích của việc áp dụng hình phạt

A.Khái niệm

Khoản 1 Điều 8 BLHS 1999 quy định: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực TNHS thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN”.

B. Mục đích của việc áp dụng hình phạt

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Câu 18: Khái niệm ngành luật dân sự, năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự

A, Khái niệm:

Luật dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật dân sự do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân dựa trên nguyên tắc bình đẳng về pháp lý trong định đoạt, trong khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

B, Năng lực hành vi dân sự

Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự theo pháp luật
Bao gồm: năng lực bằng ý chí của mình quyết định tham gia vào những giao dịch dân sự nhất định, bằng hành vi của bản thân để thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ pháp luật dân sự đã tham gia, và năng lực phải gánh chịu trách nhiệm dân sự do hành vi vi phạm pháp luật của mình gây ra.

Hành vi dân sự chia làm 3 nhóm: năng lực hành vi dân sự của người thành niên (những người từ đủ 18 tuổi trở lên và có sự phát triển bình thường về trí tuệ); năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên (từ 6 tuổi đến 18 tuổi mà trí tuệ phát triển bình thường); người không có hành vi dân sự (chưa đủ 6 tuổi).

Người mất năng lực hành vi là người mắc các chứng bệnh làm mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

Ví dụ: Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Năng lực pháp luật dân sự

Là khả năng của cá nhân (thể nhân), pháp nhân (tổ chức, cơ quan) hưởng quyền và nghĩa vụ theo luật định. NLPL là hiện tượng pháp lý độc lập. Trong pháp luật dân sự, NLPL của cá nhân xuất hiện từ khi người đó sinh ra và mất đi khi người đó chết. Bộ luật dân sự Việt Nam năm 1995 quy định “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và có nghĩa vụ dân sự; mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau” (điều 16). Nội dung NLPL của cá nhân quy định tại điều 17: “Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản; quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản; quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó”. “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bị hạn chế trừ trường hợp do pháp luật quy định” (điều 18).

Ví dụ: Điều kiện để đứng tên thẻ tín dụng

- Chủ thẻ chính: phải đủ 18 tuổi trở lên có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Những người phạm tội - được coi là không có năng lực pháp luật để tham gia ký kết hợp kinh tế.

•